

Bản án số: 56/2021/DS-PT

Ngày: 22/4/2021

*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và
yêu cầu hủy Quyết định hành chính
liên quan đến việc thu hồi đất, phê
duyet phương án bồi thường*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn;

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyên;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 236/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Quyết định hành chính liên quan đến việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST, ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2930/2021/QĐ-PT, ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1955; địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1952; địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Vũ Thị T1: NBV. Vắng mặt.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955; trú quán: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam; Chỗ ở hiện nay: phường X, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

2. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1956; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

3. Bà Vũ Thị G, sinh năm 1967; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

4. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1960; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

5. Ông Vũ Văn S, sinh năm 1969; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

6. Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1962; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

7. Ông Lê Văn P (đã chết); Đại diện là anh Lê Văn H3, sinh năm 1974; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

8. Ông Lê Văn N (đã chết). Đại diện là ông Lê Minh T4, sinh năm 1963 (đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thúy Đ, sinh năm 1969); Cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có đơn xin xử vắng mặt.

9. Ông Phạm Văn G2, sinh năm 1964; Trú quán: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam; Chỗ ở hiện nay: thị trấn S, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

10. Bà Vũ Thị T5, sinh năm 1962; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

11. Ông Bùi Văn M, sinh năm 1964; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thúy Đ, sinh năm 1969; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có đơn xin xử vắng mặt.

12. Ông Lê Văn M2 (đã chết). Đại diện là bà Vũ Thị L, sinh năm 1961; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

13. Ông Lê Văn D (đã chết). Đại diện là bà Lê Thị T5, sinh năm 1939; Đại diện theo ủy quyền là chị Lê Thị H4, sinh năm 1974; Địa chỉ: phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

14. Bà Lại Thị B; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có đơn xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hồng S – Chủ tịch UBND huyện. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị H - Phó chủ tịch UBND

huyện B. Có đơn xin vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Thanh G – Chủ tịch UBND xã K (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1952; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

4. Chị Phạm Thu H, sinh năm 1976; chị Phạm Thị Thúy N, sinh năm 1978; anh Phạm Xuân Q, sinh năm 1980 và chị Phạm Thu G; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

5. Chị Lê Thị C, sinh năm 1980; chị Lê Thị D, sinh năm 1982 và anh Lê Minh Đ, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị H; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

6. Anh Phạm Hải N, sinh năm 1988 và chị Phạm Thị Hồng M, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

7. Bà Lại Thị X, sinh năm 1960; anh Lê Văn T, sinh năm 1982; anh Lê Văn Q, sinh năm 1984 và anh Lê Văn T, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T3; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

8. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1971 và bà Vũ Thị M, sinh năm 1959; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Văn S; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

9. Ông Nguyễn Văn D (đã chết); chị Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1986 và chị Nguyễn Phương T, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị H2; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Bà Hoa có mặt.

10. Bà Phạm Thị C (đã chết); anh Lê Văn H, sinh năm 1971; chị Lê Thị H, sinh năm 1977; chị Lê Thị H4, sinh năm 1979; anh Lê Văn H, sinh năm 1984 và anh Lê Văn H3, sinh năm 1974 (anh H, chị H, chị H4, anh H ủy quyền cho anh

H3). Điều cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

11. Cụ Bùi Thị Y, sinh năm 1930; ông Lê Minh T4, sinh năm 1963; bà Vũ Thị L, sinh năm 1967; anh Lê Minh T, sinh năm 1991; bà Lê Thị K, sinh năm 1964 và chị Lê Thị T, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Thúy Đ, sinh năm 1969; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

12. Bà Lê Thị C; chị Phạm Thị T, sinh năm 1989 và chị Phạm Thị T, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: thị trấn S, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn G2; Địa chỉ: thị trấn S huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

13. Anh Lê Văn V, sinh năm 1986; chị Lê Thị T, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị T5; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

14. Bà Lê Thị Thúy Đ, sinh năm 1969 và anh Bùi Đức T, sinh năm 1990 (anh T ủy quyền cho bà Đ). Điều cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt.

15. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1961; anh Lê Anh T, sinh năm 1985; anh Lê Văn D, sinh năm 1986 và anh Lê Tú A, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, anh D, anh Tú A: Bà Vũ Thị L. Có mặt.

16. Bà Lê Thị T5, sinh năm 1939 và chị Lê Thị H4, sinh năm 1974 (bà T5 ủy quyền cho chị H4). Địa chỉ: phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

17. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1948; chị Phạm Thị H, sinh năm 1974; chị Phạm Thị H, sinh năm 1976; anh Phạm Văn Q, sinh năm 1977 và chị Phạm Thị Q, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lại Thị B; Địa chỉ: xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có đơn xin xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bản tự khai, ý kiến của các đương sự và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Ngày 10/12/1997, Ủy ban nhân dân xã K ký hợp đồng kinh tế làm trang trại với ông Vũ Văn T sử dụng phần đất làm kinh tế trang trại thuộc thửa số 87, 88, 89, tờ số 6, xứ Đ, xã K, huyện B, tỉnh Hà Nam với diện tích 8.767m². Trong đó có diện tích 4.194m² đất nông nghiệp có nguồn gốc của 14 hộ gia đình gồm: hộ Bà Nguyễn Thị D, hộ Bà Đinh Thị H, hộ bà Vũ Thị D, hộ Ông Lô Văn T7, hộ

Ông Vũ Văn S, hộ Bà Vũ Thị H2, hộ Ông Lê Văn P (ông P đã chết đại diện là anh Lê Văn H3), hộ ông Lê Minh T4, hộ Ông Phạm Văn G2, hộ Bà Vũ Thị T5, hộ Ông Bùi Văn M, hộ Ông Lê Văn M2 (Vũ Thị L), hộ Ông Lê Văn D (Lê Thị H4) và hộ bà Lại Thị B. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 20 năm kể từ ngày 01/01/1998 đến hết ngày 30/12/2017, nghĩa vụ giao nộp sản phẩm khoán thầu hàng năm tính bằng thóc, thời hạn giao nộp sản phẩm vụ chiêm từ ngày 01/6 đến hết ngày 20/6, vụ mùa thu từ ngày 01/10 đến hết ngày 20/10 hàng năm. Từ năm 1997, gia đình ông T xây dựng các công trình nhà ở, chuồng trại chăn nuôi, đào ao thả cá, tôm, cấy lúa và lập vườn trồng cây ăn quả, sử dụng liên tục và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước. Năm 2018, UBND huyện B thu hồi đất để làm dự án khu du lịch T tại xã K nhưng không ra quyết định thu hồi đất; không lập phương án bồi thường tiền đất, hỗ trợ cho gia đình ông T là người sử dụng đất ổn định không có tranh chấp. UBND huyện B đã ban hành các quyết định thu hồi đất của các hộ dân.

Ngày 02/5/2018, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2469/QĐ-UBND, ngày 09/3/2018 ban hành Quyết định số 1719/QĐ-UBND và ngày 30/5/2018 ban hành Quyết định số 2828/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất đai và các chính sách hỗ trợ cho các hộ ảnh hưởng bởi hạng mục: San lấp khu trung tâm đón tiếp, nghỉ dưỡng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu du lịch T tại xã K, huyện B. Trong đó có 14 hộ dân đã được phê duyệt phương án bồi thường đất và hỗ trợ khi có đất thu hồi với số tiền như sau: Hộ Bà Nguyễn Thị D, diện tích thu hồi 360m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ là 59.400.000đ. Hộ Bà Đinh Thị H, diện tích thu hồi là 216m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ 35.640.000đ. Hộ bà Vũ Thị D (Giành), diện tích thu hồi là 216m² đất lúa, được bồi thường đất hỗ trợ là 35.640.000đ. Hộ Ông Lê Văn T3, diện tích thu hồi là 360m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ là 59.400.000đ. Hộ Ông Vũ Văn S, diện tích thu hồi là 216m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ là 35.640.000đ. Hộ Bà Vũ Thị H2, diện tích thu hồi 288m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ là 47.520.000đ. Hộ ông Lê Văn P, diện tích thu hồi là 432m² đất lúa, được bồi thường đất và hỗ trợ là 71.280.000đ. Hộ cụ Lê Văn N (đại diện ông Lê Minh T4), diện tích thu hồi là 360m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ là 59.400.000đ. Hộ Ông Phạm Văn G2, diện tích thu hồi là 288m² đất lúa, được bồi thường đất và hỗ trợ là 47.520.000đ. Hộ ông Lê Văn H (Vũ Thị T) diện tích thu hồi là 288m² đất lúa, được bồi thường đất và hỗ trợ là 47.520.000đ. Hộ Ông Bùi Văn M, diện tích thu hồi là 216m² đất lúa, được bồi thường đất, hỗ trợ là 35.640.000đ. Hộ ông Phạm Văn M (Lại Thị B), diện tích thu hồi là 432m² đất lúa, được bồi thường đất và hỗ trợ là 71.280.000đ. Hộ Ông Lê Văn M2 (Vũ Thị L), diện tích thu hồi là 288m² đất lúa, được bồi thường đất và hỗ trợ là 47.520.000đ. Hộ Ông Lê Văn D (đại

diện Lê Thị H4), diện tích thu hồi là 234m² đất lúa, được bồi thường đất và hỗ trợ là 38.610.000đ.

Ông T cho rằng: Toàn bộ diện tích 4.194m² đất của 14 hộ dân có tên nêu trên do gia đình ông đã trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1998. Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, gia đình ông là người bị ảnh hưởng trực tiếp bởi quyết định thu hồi đất. 14 hộ dân nêu trên đã từ bỏ quyền sử dụng đất nên ông T yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4.194m² và được nhận tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất là 644.490.000đ; Hủy các quyết định thu hồi đất và phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, của UBND huyện B đối với 14 hộ có tên nêu trên; Tuyên bố UBND huyện B bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông T đối với diện tích đất 5.132m² (trong đó 4.573m² đất trong trang trại ông T không có tranh chấp; 559m² đất thực tế ông T sử dụng nhiều hơn so với diện tích đất được giao), tương ứng với số tiền 846.870.000đ. Đơn giá bồi thường hỗ trợ 165.000 đồng/m². Ngày 20/7/2019 ông Vũ Văn T có đơn rút nội dung yêu cầu khởi kiện này.

Các bị đơn và những người có quyền lợi liên quan phía bị đơn trình bày:

Đất của các hộ bị thu hồi làm dự án đều là đất nông nghiệp chia cho các hộ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các hộ đồng ý nhường đất cho dự án đa canh, tiêu chuẩn đất của các hộ nằm trong trang trại của ông T, chưa tham gia dồn ô đổi thửa năm 2001 và năm 2013, chưa bị cơ quan nhà nước ra quyết định thu hồi đất nên khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án khu du lịch T đền bù cho 14 hộ gia đình là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại văn bản ý kiến đại diện UBND xã K trình bày:

Ngày 10/12/1997, Ủy ban nhân dân xã K ký hợp đồng kinh tế giao đất làm trang trại nhỏ sản xuất mô hình VAC cho ông Vũ Văn T với tổng diện tích 8.767m² trong đó có diện tích đất 4.194m² đất nông nghiệp của 14 hộ dân có tên nêu trên thuộc thửa đất số 86, 87, 88, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính năm 1994. Sau khi được giao chia đất nông nghiệp, 14 hộ dân sử dụng ổn định, đúng mục đích, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1997, các hộ có ký vào danh sách của xóm trả lại ruộng, tuy nhiên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa có văn bản thu hồi đất của các hộ này. Diện tích đất nông nghiệp của 14 hộ ở xứ Đ chưa chia cho ai, kể cả Chủ hợp đồng khoán thầu làm trang trại theo mô hình VAC. Năm 2001, năm 2013 thực hiện chủ trương dồn đổi ruộng đất, theo phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của xã K đối với diện tích ruộng giao chia theo Quyết định 115/ 990, UBND xã đã giao cho các hộ sử dụng theo mô hình sản xuất đa canh trên vùng đất trũng (mô hình VAC, trong đó có khu vực Đ) vẫn giữ ổn định, không tham gia dồn đổi, diện tích đất của 14 hộ nằm

trong trang trại ông T và được Nhà nước phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và ra Quyết định thu hồi đất là đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, UBND xã K đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện UBND huyện B có ý kiến trình bày:

Căn cứ Văn bản số 658/TTg-KTN ngày 11/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu du lịch T, tỉnh Hà Nam; Căn cứ Văn bản số 504/UBND-GTXD ngày 30/3/2015 của UBND tỉnh Hà Nam về việc thu hồi đất giải phóng mặt bằng để xây dựng Khu đón tiếp thuộc dự án Khu du lịch T huyện B; Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 30/06/2017 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Nam từ ngày 01 /07/2017 đến ngày 31/12/2017; Văn bản số 472/STN&MT-GĐ ngày 11/5/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về đối tượng hỗ trợ ổn định đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp. Căn cứ hồ sơ địa chính của xã và các hồ sơ liên quan đang lưu trữ (hồ sơ địa chính năm 1994, năm 2001) như sổ mục kê; sổ địa chính và sổ quản lý đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận năm 1994; giấy chứng nhận của các hộ đã cấp năm 1994, năm 2000; các hợp đồng thầu khoán và hợp đồng kinh tế của chủ trang trại; đề án chuyển dịch năm 2001; các giấy tờ khác có liên quan đến việc nhận chuyển quyền; Bản đồ địa chính năm 1994, năm 2002 và trích đo hiện trạng thửa đất thu hồi. Việc xác định phân loại đất được thực hiện theo phương pháp như sau:

Sử dụng hồ sơ địa chính năm 1994 và năm 2001. Những hộ có đất tiêu chuẩn theo Quyết định 115; 990 trong trang trại không tham gia dồn đổi năm 2001 thì lấy diện tích tiêu chuẩn theo hồ sơ địa chính năm 1994 để xác định diện tích thu hồi.

Những hộ có đất tiêu chuẩn theo Quyết định 115; 990 trong trang trại có tham gia dồn đổi năm 2001 thì lấy theo, hồ sơ địa chính năm 2001 để xác định diện tích thu hồi. Trong quá trình chuyển quyền (mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, trả cho UBND xã...) của các hộ có đất tiêu chuẩn 115; 990 không đảm bảo theo quy định của pháp luật do vậy đã phân loại đất theo Quyết định 115; 990 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ chứ không phải xác định cho chủ trang trại đang sử dụng đất. Theo hợp đồng giao đất làm trang trại và đề án đã được duyệt năm 2001. Trang trại hộ ông Vũ Văn T có tổng diện tích đất được giao là 8.767m² đất tại xứ đồng Đ, trong đó đất 115 là 8.767m². Hiện trạng sử dụng là 9.326m². Căn cứ Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án của UBND huyện, trong số 15 hộ đất tiêu chuẩn nằm trong trang trại của ông T đã có 01 hộ tự thống nhất được với nhau còn lại 14 hộ với tổng diện tích đất 4.194m², kinh phí bồi thường hỗ trợ là 692.010.000đ chưa thống nhất đang có tranh chấp. 14 hộ dân có tên nêu trên là chủ sử dụng đất nông nghiệp được nhà nước giao đất theo khẩu nông nghiệp, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ địa chính xã K, diện tích 4.194m² tại tờ 6 thửa 86, 87, 88 khu vực Đ xác định là đất tiêu chuẩn của 14 hộ dân, trong đó có 9 hộ nằm trong danh sách trả ruộng, các hộ không có đơn trả ra mà do xóm lập danh sách và các hộ ký nhận trong danh sách trả ra. Đến năm 2015, 7 hộ có diện tích đất tiêu chuẩn 115; 990 có đơn đòi đất, nội dung trong đơn ghi là thực hiện chủ trương chuyển dịch vùng đất trũng sang sản xuất VAC của UBND xã K nên gia đình đồng ý giao lại cho xã quản lý thực hiện, UBND xã giao cho các hộ làm VAC và xóm vận động cho mượn diện tích đất nông nghiệp để làm thủy sản và các hộ khẳng định không mua bán, chuyển đổi diện tích đất được giao. Mặc khác, UBND xã K tiếp nhận diện tích trả ra nhưng không làm thủ tục để thu hồi theo quy định của pháp luật. Như vậy, diện tích đất vẫn thuộc quyền sử dụng của các hộ được giao chia theo tiêu chuẩn. Ông T là người sử dụng đất theo Hợp đồng khoán thầu, không phải là người được giao đất nông nghiệp theo Quyết định 115 và 990 nêu trên nên UBND huyện B ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường đối với các hộ nằm trong trang trại của ông T là đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T là không có cơ sở pháp lý, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST, ngày 10 tháng 7 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ Điều 26, 34, 39, 147 Bộ luật Tố tụng

Dân sự; Điều 74, 75, 83, 84 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số, 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Không công nhận ông T được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 4.194m² và không được nhận tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là 692.010.000đ. Không chấp nhận yêu cầu huỷ các Quyết định thu hồi đất số: 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1634, 1635, 1636, 1637, 2437, 2820/QĐ-UBND ngày 09/3/2018, ngày 02/5/2018, ngày 30/5/2018; Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 02/5/2018; Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 và Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện B ban hành về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường đối với 14 hộ gia đình: hộ Bà Nguyễn Thị D, hộ Bà Đinh Thị H, hộ bà Vũ Thị D, hộ Ông Lê Văn T3, hộ Ông Vũ Văn S, hộ Bà Vũ Thị H2, hộ Ông Lê Văn P (đại diện là anh Lê Văn H3), hộ ông Lê Minh T4, hộ Ông Phạm Văn G2, hộ Bà Vũ Thị T5, hộ Ông Bùi Văn M, hộ Ông Lê Văn M2 (đại diện là bà Vũ Thị L), hộ Ông Lê Văn D (đại diện là bà Lê Thị H4) và hộ ông Phạm Văn M (đại diện bà Lại Thị B) tại thửa số 86, 87, 89, 57 tờ bản đồ số 6 xứ Đ, bản đồ địa chính xã K. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc UBND huyện B bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông diện tích đất tăng thêm là 5.132m².

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/7/2020, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Bà Vũ Thị T1 (vợ ông T) có đơn kháng cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, khách quan, áp dụng pháp luật không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T. Theo đó, Bà T1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người khởi kiện là ông T do Bà T1 đại diện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo với lý do: Gia đình bà nhận đất làm kinh tế trang trại và sử dụng ổn định từ năm 1997 đến khi thu hồi đất. 14 hộ có đất nằm trong đất trang trại của gia đình ông T đã trả lại đất cho UBND xã nên không được bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất. Tiền đền bù cây có hoa màu và tài sản trên đất thì gia đình bà đã nhận, tuy nhiên bà không nhớ là bao nhiêu tiền. Các bị đơn có mặt tại phiên tòa đều xác định không kháng cáo và nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm vì các bị đơn chỉ giao đất cho Xã làm kinh tế trang trại có thời hạn. Một số hộ đã có đơn yêu cầu UBND xã trả lại đất từ năm 2015

nhưng do UBND xã đã ký hợp đồng làm kinh tế trang trại với ông T và chưa hết hợp đồng nên chưa được lấy lại đất. Riêng Ông Vũ Văn S còn cho rằng hộ gia đình ông không giao đất cho UBND xã nhưng lại có đất nằm trong trang trại của ông T và gia đình ông vẫn đóng sản lượng đến năm 2001. Ông S đã có đơn khiếu nại lên UBND xã nhưng không được giải quyết. Theo đó các hộ có đất nằm trong trang trại của ông T đều xác định: Hết thời hạn làm kinh tế trang trại theo hợp đồng thì đất vẫn thuộc của các hộ được cấp theo tiêu chuẩn 115 và 990. Do đó, khi Nhà nước thu hồi đất, các bị đơn phải được bồi thường về đất và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất là phù hợp quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T do Bà T1 đại diện, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trình bày của các bên đương sự và đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm thị H - Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B và ông Lê Thành G - người đại diện theo pháp luật của UBND xã K đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Một số bị đơn và người có quyền lợi liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, đều không có đơn kháng cáo và vụ án được triệu tập lần thứ 2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã nêu trên.

[1.2]. Về xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Ngày 02/5/2019, ông Vũ Văn T có đơn khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam về việc yêu cầu công nhận ông là người có quyền quyền sử dụng 2 thửa đất đang tranh chấp nên ông phải được bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất với số tiền 644.490.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án như đã ghi trong bản án là chính xác.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông T thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện B đã căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1994, năm 2001, sổ mục kê, sổ địa chính và sổ quản lý đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các hộ năm 1994 và năm 2001, các hợp đồng thầu khoán và hợp đồng

làm kinh tế của chủ trang trại; đề án chuyển dịch năm 2001...xác định: Trang trại của ông T có tổng diện tích 8.767m² đất tại xứ Đ, trong đó có 4.194m² đất thuộc tiêu chuẩn 115,990 của 14 hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994. Thực hiện chủ trương xây dựng mô hình VAC của UBND xã K nên có 9/14 hộ nằm trong danh sách trả ruộng do xóm lập. Năm 2015, có 7 hộ có đơn đòi lại đất và khẳng định các hộ không bán đất hay chuyển đổi diện tích được giao. Khi tiếp nhận diện tích đất của các hộ giao lại, UBND xã K cũng không báo cáo cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật. Trong khi ông T chỉ ký hợp đồng làm kinh tế trang trại có thời hạn với UBND xã K. Thời điểm thu hồi đất trang trại của ông T trong đó có diện tích đất của 14 hộ đã nêu thì hợp đồng làm kinh tế trang trại của ông T đã hết nên diện tích đất của 14 hộ nằm trong trang trại của ông T vẫn thuộc quyền sử dụng của 14 hộ. Theo đó, UBND huyện B ban hành quyết định thu hồi đất của 14 hộ có giấy chứng nhận quyền sử đất (là bị đơn trong vụ án) và lên phương án bồi thường, hỗ trợ cho 14 hộ có đất bị thu hồi còn ông T được bồi thường về tài sản, cây cối hoa màu trên đất theo đúng hợp đồng đã ký với UBND xã và phù hợp quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật đất đai năm 2013. Mặt khác, theo quy định tại Nghị định số 01/2017 bổ sung Nghị định số 47/NDD2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì đối tượng được hỗ trợ, ổn định đời sống và sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Do đó ông T không phải là chủ thể bị thu hồi đất nên không được bồi thường hỗ trợ về đất là chính xác. Vì vậy, kháng cáo của ông T do Bà T1 đại diện yêu cầu được bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất không được chấp nhận.

[4]. Các quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm phù hợp quy định của pháp luật nên được giữ nguyên.

[5]. Về án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của ông T không được chấp nhận nhưng do ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn T (do Bà Vũ Thị T1 đại diện). Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020 ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam. Cụ thể:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Không công nhận ông Vũ Văn T được quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp 4.194m² và không được nhận tiền bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là 692.010.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu huỷ các Quyết định thu hồi đất số: 1625, 1626, 1627, 1628, 1629, 1630, 1631, 1632, 1634, 1635, 1636, 1637, 2437, 2820/QĐ-UBND ngày 09/3/2018, ngày 02/5/2018, ngày 30/5/2018; Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 02/5/2018; Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 và Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện B ban hành về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường đối với 14 hộ gia đình: hộ Bà Nguyễn Thị D, hộ Bà Đinh Thị H, hộ bà Vũ Thị D, hộ Ông Lê Văn T3, hộ Ông Vũ Văn S, hộ Bà Vũ Thị H2, hộ Ông Lê Văn P (đại diện là anh Lê Văn H3), hộ ông Lê Minh T4, hộ Ông Phạm Văn G2, hộ Bà Vũ Thị T5, hộ Ông Bùi Văn M, hộ Ông Lê Văn M2 (đại diện là bà Vũ Thị L), hộ Ông Lê Văn D (đại diện là bà Lê Thị H4) và hộ ông Phạm Văn M (đại diện bà Lại Thị B) tại thửa số 86, 87, 89, 57 tờ bản đồ số 6 xứ Đ, bản đồ địa chính xã K.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T yêu cầu UBND huyện B bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông diện tích đất tăng thêm là 5.132m².

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn T.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn T.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVÀ; Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn